

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 844 /CMT-HĐQT  
V/v CBTT báo cáo tài chính quý III/2018

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 15/10/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý III năm 2018 giảm 21,50% so với cùng kỳ năm 2017, do tác động bởi các yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ của sản phẩm thương hiệu Phú Mỹ giảm 22,82% và của hàng tự doanh khác giảm 92,40% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh tăng 8,98% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pce.vn](http://www.pce.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý III/2018.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Quyền

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**  
=====  =====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 3 NĂM 2018**

*(Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018)*  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**NĂM 2018**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>243.957.822.996</b>	<b>147.986.239.340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.281.631.585</b>	<b>69.850.206.509</b>
1. Tiền	111	V.01	7.281.631.585	6.850.206.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	63.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>108.123.171.482</b>	<b>16.876.336.601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.510.136.356	11.453.841.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.988.122.903	4.588.487.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		624.912.223	834.008.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.438.724.941</b>	<b>21.226.491.150</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.438.724.941	21.226.491.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>114.294.988</b>	<b>33.205.080</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.294.988	33.205.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>42.424.213.349</b>	<b>46.492.247.629</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.000.000</b>	<b>156.560.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	156.560.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>36.996.250.446</b>	<b>40.636.401.459</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.619.486.710	19.152.670.197
- Nguyên giá	222		70.474.384.595	70.628.907.323





CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-54.854.897.885	-51.476.237.126
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>21.376.763.736</b>	<b>21.483.731.262</b>
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-879.877.514	-772.909.988
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.349.962.903</b>	<b>5.659.286.170</b>
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.288.758.128	5.598.081.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	61.204.775	61.204.775
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>286.382.036.345</b>	<b>194.478.486.969</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>127.021.884.977</b>	<b>33.452.030.447</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.021.884.977</b>	<b>33.452.030.447</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.790.008.286	3.859.746.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.989.592.156	18.202.447.513
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		738.809.349	2.539.560.886
4. Phải trả cho người lao động	314		6.350.683.470	4.707.691.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.585.052.106	306.023.873
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.669.618.370	142.498.668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		825.393.967	3.694.060.624
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>159.360.151.368</b>	<b>161.026.456.522</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>159.360.151.368</b>	<b>161.026.456.522</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.475.433.264	36.141.738.418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		27.111.154.516	28.113.067.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		7.364.278.748	8.028.671.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>286.382.036.345</b>	<b>194.478.486.969</b>

Người lập biểu

*Phạm Thuộc Kỳ*

Kế toán trưởng

*Phạm Thuộc Kỳ*

Ngày 15 tháng 10 năm 2018.  
Thủ trưởng đơn vị



**GIÁM ĐỐC**

*Mai Thanh Hải*  
**Mai Thanh Hải**



Mã số thuế: 4100733174

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	599.023.171.401	540.028.847.270	1.686.509.280.667	1.728.083.189.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.420.949.125	10.741.030.852	6.521.114.125	32.779.572.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		592.602.222.276	529.287.816.418	1.679.988.166.542	1.695.303.617.281
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	575.212.746.680	512.216.575.792	1.639.847.588.260	1.638.627.386.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		17.389.475.596	17.071.240.626	40.140.578.282	56.676.230.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	269.836.673	344.452.194	2.845.302.772	1.232.711.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	95.538.767	35.462.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	95.538.767	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		9.420.513.627	6.990.484.466	21.354.374.275	23.691.637.626
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.946.108.053	6.192.419.350	12.367.086.763	20.048.786.012
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		3.292.690.589	4.232.789.004	9.168.881.249	14.133.055.898
12. Thu nhập khác	31		36.467.186	8.000.000	36.467.186	110.621.620
13. Chi phí khác	32		-	-	-	22.686.948
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		36.467.186	8.000.000	36.467.186	87.934.672
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.329.157.775	4.240.789.004	9.205.348.435	14.220.990.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		665.831.555	848.157.801	1.841.069.687	2.844.198.114
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.663.326.220	3.392.631.203	7.364.278.748	11.376.792.456
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

**GIÁM ĐỐC**



**Mai Thanh Hải**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.329.157.775	4.240.789.004
2. Điều chỉnh cho các khoản		727.394.931	(74.787.148)
- Khấu hao TSCĐ	02	1.033.698.790	1.330.428.051
- Các khoản dự phòng	03	-	(1.052.763.005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(269.836.673)	(344.452.194)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(36.467.186)	(8.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.056.552.706	4.166.001.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.951.810.200)	60.386.549.759
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.330.715.837)	(18.733.986.234)
- Tăng các khoản phải trả ( không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	37.158.831.261	8.042.055.926
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.915.794	(24.569.102)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(803.227.752)	(347.076.083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.012.641	8.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.018.811.759)	(998.021.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.129.746.854	52.498.954.343
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	25.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269.836.673	344.452.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	295.291.218	(19.655.547.806)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.917.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.917.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.419.120.572	32.843.406.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.862.511.013	51.843.809.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7.281.631.585	84.687.215.794

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*  
 Mai Thanh Hải

*(Chữ ký)*

Ngày 15 tháng 10 năm 2018  
 Thủ trưởng đơn vị  
**GIAM ĐỐC**  
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG  
 P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH  
**Mai Thanh Hải**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/07/2018 kết thúc vào ngày 30/09/2018
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
  - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
  - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
  - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
  - Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

W-41  
P  
V  
MI  
QUY N



- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VNĐ				
		Cuối kỳ	Đầu năm			
<b>01- Tiền</b>						
- Tiền mặt:		2.892.201	247.947.567			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		7.278.739.384	6.602.258.942			
VCB Bình Định		1.947.728.480	992.265.378			
Agribank Bình Định		123.516.614	1.615.051.857			
BIDV Bình Định		4.682.586.713	3.722.310.820			
BIDV Bình Định (89 usd)		1.983.805	1.983.805			
Vietinbank Bình Định		371.003.555	119.302.690			
Oceanbank Quy Nhơn		102.753.349	102.351.749			
PvcomBank Đà Nẵng		49.166.868	48.982.643			
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:		-	63.000.000.000			
VCB Bình Định		-	8.000.000.000			
Agribank Bình Định		-	10.000.000.000			
BIDV Bình Định		-	10.000.000.000			
PvcomBank Đà Nẵng		-	-			
Vietinbank Bình Định		-	35.000.000.000			
	<b>Cộng</b>	<b>7.281.631.585</b>	<b>69.850.206.509</b>			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>						
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	95.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-
VCB Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	10.000.000.000	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	30.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	35.000.000.000	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				86.510.136.356	11.453.841.150	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP				2.584.138.420	8.695.486.065	
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng				-	105.309.698	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG				5.918.018.000	27.797.344	
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN				8.729.263.823	74.330.276	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG MINH				8.247.244	23.113.520	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A				23.552.667	13.007.924	
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm				774.468.325	1.247.675	
Công Ty TNHH Vinh Hoàng				6.583.396	2.726.545	

337  
 CÔNG TY  
 PHÂN BÓN  
 VÀ HÓA CHẤT  
 DẦU KHÍ  
 BÌNH ĐỊNH



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH	1.110.610	1.214.785
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	5.548.642	5.184.920
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	1.560.929.901	6.831.026
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	11.596.250.000	64.307.199
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	-	31.357.731
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	2.454.953	5.176.529
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	1.835.856	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	22.319.000	12.598.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tám Hùng	-	2.574.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	10.626.192.039	2.064.182.380
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC – CN MIỀN TRUNG	3.030.280	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	44.540.593.200	317.395.533
Phạm Thế Tùng	35.200.000	-
CHI NHÁNH HÒA THUẬN - CÔNG TY TNHH MAI PHƯƠNG	70.400.000	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	47.124.731.620	9.118.191.296
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP Nguyễn Hữu Luận	2.584.138.420	8.695.486.065
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	44.540.593.200	317.395.533
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	105.309.698

#### 04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	624.912.223	-	834.008.201	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	58.887.150	-
Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	130.472.223	-	46.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	465.077.778	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Định	83.916.667	-	13.333.333	-
ĐÌNH	135.208.333	-	98.888.888	-
CBCNV PVFCCo Central	275.315.000	-	151.821.052	-
Chiết khấu mua hàng - Miền Trung	-	-	-	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	-	156.560.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	-	-	118.560.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

#### 05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

#### 06- Nợ xấu

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

#### 07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	375.000	-	7.500.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.956.286.799	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	31.482.063.142	-	21.218.991.150	-

- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.438.724.941</b>	<b>-</b>	<b>21.226.491.150</b>	<b>-</b>
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 27-6-6+2.6S (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ Kali bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-7-17+Bo+TE (bao)	-	-	-	-
+ NPK 15-15-15 (bao)	-	-	-	-
+ Ure Cà Mau	-	-	-	-
+ SA hạt trung Nhật	-	-	-	-

**08- Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
<b>Cộng</b>		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tư vấn dự án sản xuất phân hữu cơ vi sinh	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>

**09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.003.463.031	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.628.907.323
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		(154.522.728)				(154.522.728)
Số dư cuối kỳ		1.848.940.303	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.474.384.595
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.829.567.820	4.499.770.295	454.718.500	44.692.180.511	51.476.237.126
- Khấu hao trong năm		108.559.695	552.691.695		2.871.932.097	3.533.183.487
- Thanh lý, nhượng bán		(154.522.728)				(154.522.728)
Số dư cuối kỳ		1.783.604.787	5.052.461.990	454.718.500	47.564.112.608	54.854.897.885
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		173.895.211	1.479.259.040	-	17.499.515.946	19.152.670.197
- Tại ngày cuối kỳ		65.335.516	926.567.345	-	14.627.583.849	15.619.486.710

**10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	651.487.258	121.422.730	772.909.988



- Khấu hao trong năm				85.101.659	21.865.867	106.967.526
- Thanh lý, nhượng bán						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	736.588.917	143.288.597	879.877.514
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	21.451.440.631	32.290.631	21.483.731.262
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	-	-	21.366.338.972	10.424.764	21.376.763.736

**11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

**13- Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	114.294.988	33.205.080
- Công cụ dụng cụ phân bổ	57.099.365	33.205.080
- Chi phí khác phân bổ	57.195.623	-
b) Dài hạn	5.288.758.128	5.598.081.395
- Công cụ dụng cụ phân bổ	221.133.784	416.183.566
- Chi phí khác phân bổ	5.067.624.344	5.181.897.829

**14- Tài sản khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	77.790.008.286	77.790.008.286	3.859.746.930	3.859.746.930
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	-	139.059.660	139.059.660
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	23.728.320	23.728.320	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	73.613.981.500	73.613.981.500	-	-
Công ty CP Dịch vụ - Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	15.152.500	15.152.500	-	-
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	-	-	832.150	832.150
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	38.070.700	38.070.700	17.698.880	17.698.880
KS Hải Âu - CN Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 47	-	-	96.250.000	96.250.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	45.515.360	45.515.360	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	2.449.370	2.449.370	-	-
Công ty TNHH XDTM Bách Kiến	-	-	1.400.000	1.400.000
CTY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO SONG HÀNH	13.200.000	13.200.000	-	-
Trung Tâm Công nghệ thông tin và Truyền Thông	-	-	1.600.000	1.600.000
DNTN Phương Nam	-	-	185.900.000	185.900.000
Công Ty TNHH Văn Hùng Wine	-	-	885.000.000	885.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	22.597.300	22.597.300	-	-
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	10.215.296	10.215.296	8.593.540	8.593.540
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	16.836.991	16.836.991	22.189.805	22.189.805
CÔNG TY TNHH MTV TRIỆU HẢI GIA LAI	-	-	1.725.000	1.725.000
CÀ PHÊ BỘT – ĐẶC SẢN TÂY NGUYÊN : PHƯỢNG	-	-	208.000.000	208.000.000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	2.889.000	2.889.000	2.657.527	2.657.527
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	101.513.738	101.513.738	-	-
XN KD DV TH Chi nhánh Công ty CP Cảng Quy Nhơn	1.495.803.892	1.495.803.892	1.160.588.563	1.160.588.563
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	3.800.000	3.800.000	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	210.970.089	210.970.089	123.513.734	123.513.734
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	306.903.520	306.903.520	-	-
Công ty TNHH Thương mại Nhất Thống	-	-	125.521.550	125.521.550
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	27.890.500	27.890.500	186.213.000	186.213.000
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	163.156.191	163.156.191	16.016.550	16.016.550
Công ty TNHH Phân bón Hóa chất Nông Nghiệp Vàng	1.505.593.000	1.505.593.000	-	-
CTY TNHH TV XD VÀ THƯƠNG MẠI LONG MINH	1.420.100	1.420.100	1.420.100	1.420.100
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	77.760.000	77.760.000	93.457.000	93.457.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lahoco	-	-	5.675.800	5.675.800
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH GIANG	930.666	930.666	930.666	930.666
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Phạm Gia Quảng Nam	1.640.705	1.640.705	1.640.705	1.640.705
Công ty TNHH DV TH Đại Phong	-	-	18.489.900	18.489.900
CN DNTN Thương mại Thành Trung – Nhà hàng Sáu Cao	-	-	122.100.000	122.100.000
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ LIÊN TRÌ	3.217.500	3.217.500	3.217.500	3.217.500
Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường ĐăkLăk	-	-	10.260.800	10.260.800
CỬA HÀNG DUY BẢO	-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phúc Tín	-	-	12.754.500	12.754.500
Công ty TNHH Vệ sinh Công nghiệp Nhà Việt	-	-	7.040.000	7.040.000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	14.000.448	14.000.448	-	-

(Trang 7/13)

100  
CỘNG  
CỔ P  
HÀNH  
HÓA  
DẦU  
KIỂM  
HON-



Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định	68.671.600	68.671.600	-	-
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HẠNH GẮM	2.100.000	2.100.000	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	73.659.496.860	73.659.496.860	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	73.613.981.500	73.613.981.500	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	-	-	-
CÔNG TY TNHH MTV MINH TÂN	-	-	-	-
CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	45.515.360	45.515.360	-	-
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	28.099.090	1.054.731.635	277.814.991	805.015.734
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	665.831.555	2.656.992.506	1.841.069.687	1.481.754.374
- Thuế thu nhập cá nhân	44.878.704	1.483.628.516	1.275.716.442	252.790.778
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	46.200.000	46.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>738.809.349</b>	<b>5.244.552.657</b>	<b>3.443.801.120</b>	<b>2.539.560.886</b>
a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
<b>18- Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn			1.585.052.106	306.023.873
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			41.140.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung			38.325.000	-
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài			-	94.715.500
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam			173.211.930	-
KS Hải Âu - CN Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 47			87.000.000	-
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn			218.105.550	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp			2.284.750	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH			10.675.548	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			130.895.708	132.902.529
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng			1.361.410	56.949.464
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai			2.314.890	21.456.380
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN			106.537.320	-
CN Công ty CP Đầu tư Quản lý Khách sạn Đông Dương tại Quảng Nam			773.200.000	-
b) Dài hạn			-	-

733  
GTY  
HÂN  
BÓN  
CHĂ  
KHÍ  
RUNG  
T. BÌNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>19- Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	33.687.180	35.951.461
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))	138.418.080	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))	24.426.720	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))	10.863.820	-
- Cổ tức phải trả	900.000	720.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	40.373.445	105.827.207
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	2.439.360
+ Các đối tượng khác	40.373.445	103.387.847
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	6.420.949.125	-
<b>Cộng</b>	<b>6.669.618.370</b>	<b>142.498.668</b>

b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>21- Trái phiếu phát hành</b>		

<b>22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả</b>		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		

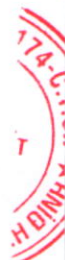
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23- Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>25- Vốn chủ sở hữu</b>		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	36.141.738.418	161.026.456.522
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					7.364.278.748	7.364.278.748
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					(30.583.902)	(30.583.902)
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-



*Handwritten signature*



- Cổ tức					(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Giám khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	34.475.433.264	159.360.151.368

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác		25.000.000.000	25.000.000.000

**Cộng**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 117/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/3/2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 20%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 20 tỷ đồng. Tỷ lệ chi cổ tức năm 2017 là 12%.

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017 là 6%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 6 tỷ đồng theo Nghị quyết số 442/NQ-CMT ngày 24/10/2017 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

- Nghị quyết số 168/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2018 là 12%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 12 tỷ đồng. Tỷ lệ chi cổ tức năm 2017 là 15%.

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2017 là 9%/mệnh giá cổ phần (10.000 đồng/CP), tương đương 9 tỷ đồng theo thông báo số 362/TB-CMT ngày 22/5/2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		Kỳ này	Kỳ trước
--	--	--------	----------

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Kỳ này	Kỳ trước
-------------------------------------	--	--------	----------

27- Chênh lệch tỷ giá		Kỳ này	Kỳ trước
-----------------------	--	--------	----------

28- Nguồn kinh phí		Kỳ này	Kỳ trước
--------------------	--	--------	----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-	-
-------------------------------------	--	---	---

- Chi sự nghiệp		-	-
-----------------	--	---	---

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		-	-
-----------------------------------	--	---	---



*[Handwritten signature]*

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	38.886.260.000	79.508.660.000
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

**30- Các thông tin khác**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>599.023.171.401</b>	<b>540.028.847.270</b>
- Doanh thu bán hàng	593.135.718.500	532.698.184.450
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.887.452.901	7.330.662.820
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>6.420.949.125</b>	<b>10.741.030.852</b>
- Chiết khấu thương mại	6.420.949.125	10.741.030.852
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3- Giá vốn hàng hóa</b>	<b>575.212.746.680</b>	<b>512.216.575.792</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	569.464.842.124	504.961.029.138
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.747.904.556	7.255.546.654
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>269.836.673</b>	<b>344.452.194</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	269.836.673	344.452.194
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>36.467.186</b>	<b>8.000.000</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.454.545	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Khuyến mại ô tô	-	-
- Các khoản khác	11.012.641	8.000.000
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-



*[Handwritten signature]*



- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>14.366.621.680</b>	<b>13.182.903.816</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	9.160.981.112	6.521.777.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.040.946	446.557.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.009.588.014	5.685.194.979
- Chi phí khác bằng tiền	671.011.608	529.374.242
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	665.831.555	848.157.801
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.831.555	848.157.801
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

**VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
<b>2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	-	-
<b>3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
<b>4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

**VIII. Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(\*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	77.830,73	83.765,65	-7,09%	
	URE PHÚ MỸ	"	55.584,83	50.513,15	10,04%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	21.872,25	28.338,40	-22,82%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	373,65	4.914,10	-92,40%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	7,538	6,231	20,98%	
	URE PHÚ MỸ	"	7,095	6,055	17,16%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	8,685	7,008	23,94%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	6,443	3,560	80,95%	
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	592,91	529,64	11,95%	
	URE PHÚ MỸ	"	394,35	305,88	28,92%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	189,96	198,58	-4,34%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	2,41	17,50	-86,24%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	6,19	7,68	-19,38%	
4	Giá vốn, chi phí	"	575,21	512,22	12,30%	
	URE PHÚ MỸ	"	382,29	294,68	29,73%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,878	5,834	17,90%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	184,81	193,20	-4,34%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	8,450	6,817	23,94%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	2,36	17,09	-86,18%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	6,322	3,478	81,80%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	5,75	7,26	-20,78%	
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	14,37	13,18	8,98%	
6	Lợi nhuận trước thuế	"	3,33	4,24	-21,50%	
	URE PHÚ MỸ	"	12,06	11,20	7,63%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	5,15	5,39	-4,44%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	0,05	0,41	-88,93%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	0,45	0,43	4,28%	
7	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(14,37)	(13,18)	8,98%	
7	Lợi nhuận sau thuế	"	2,66	3,39	-21,50%	(*)

(\*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 21,50% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi các yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ của SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ giảm 22,82%; của HÀNG TỰ DOANH KHÁC giảm 92,40% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh tăng 8,98% so với cùng kỳ năm trước.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

*Phạm Thiêng Tiến*

*[Signature]*



**GIÁM ĐỐC**

**Mai Thanh Hải**